

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP**
Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 33 - Ngõ 24 - Đặng Tiến Đông - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35378938 / 68 * Fax: (84-4) 35378988

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP**
Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014



| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 – 9 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 10 – 11 |
| Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 12 – 15 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 16 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 17 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 18 – 45 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư AMD Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam) là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương đương 30.000.000 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty: 6.000.000.000 (Sáu tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;
- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trừ xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;

Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Dạy nghề;

- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết:

Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
*Chi tiết:
Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
Bán buôn sách, báo tạp chí, văn phòng phẩm;
Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao;*
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động, cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo

- *Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;*
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải hành khách đường sắt
- Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;*
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ gây chảy máu khác);*
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan;*
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;*
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Chi tiết:*
- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ động hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;*
- Sản xuất dây cáp kim loại, dãi xếp nếp và các chi tiết tương tự;*
- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện*
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ phân bón, thuốc trừ sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;*
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chi khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng, đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết:*
 - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
 - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;*
 - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;*
 - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc);*
 - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
 - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;*
 - Bán lẻ hàng hoá khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.*
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn), thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết:*
 - Bán lẻ đồ uống có cồn;*
 - Bán lẻ đồ uống không có cồn.*
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;

- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giày dép;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
Chi tiết: Vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng:
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu:
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 là: **7.142.981.189 VND**
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại thời điểm 31/03/2014 là: **8.382.320.741 VND.**

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 4 năm 2014, Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group.
- Theo Quyết định của HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group số 10/2014/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2014 bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Chi giữ chức vụ Kế toán trưởng của Công ty CP Đầu tư AMD Group kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|---------------|---------------|-----------------|
| Ông Phạm Đức Giang | Chủ tịch HĐQT | 28/10/2010 | 08/01/2014 |
| Ông Nguyễn Văn Tân | Ủy viên HĐQT | 28/10/2010 | 08/01/2014 |
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Chủ tịch HĐQT | 08/01/2014 | |
| Ông Ngô Công Chính | Ủy viên HĐQT | 08/01/2014 | |
| Ông Nguyễn Quốc Trường | Ủy viên HĐQT | 08/01/2014 | |
| Ông Vũ Phạm Hải Đăng | Ủy viên HĐQT | 08/01/2014 | |
| Bà Đàm Thị Ngân | Ủy viên HĐQT | 08/01/2014 | |

BAN KIỂM SOÁT

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thủy Nhung | Trưởng Ban kiểm soát | 08/01/2014 | |
| Ông Hồ Sĩ Bắc | Thành viên Ban kiểm soát | 08/01/2014 | |
| Bà Vũ Minh Huyền | Thành viên Ban kiểm soát | 08/01/2014 | |

BAN GIÁM ĐỐC

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Tân | Tổng Giám đốc | 12/09/2012 | 02/01/2014 |
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Tổng Giám đốc | 02/01/2014 | |
| Ông Ngô Công Chính | Phó tổng Giám đốc | 02/01/2014 | |
| Ông Nguyễn Đăng Tâm | Phó tổng Giám đốc | 02/01/2014 | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư AMD Group cho giai đoạn kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc ngày 31/03/2014, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group*

**Kính gửi: - Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
và các Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 được lập ngày 10/05/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/03/2014 được trình bày từ trang 12 đến trang 45 kèm theo Báo cáo kiểm toán này.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 94.543.722.895 | 90.694.170.009 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.595.249.149 | 85.116.376 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 4.595.249.149 | 85.116.376 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 81.886.129.688 | 87.689.053.738 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.02 | 64.315.779.863 | 59.921.321.303 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 449.921.461 | 48.857.437 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 17.120.428.364 | 27.718.874.998 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.861.343.714 | 19.999.895 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 4.861.343.714 | 19.999.895 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.201.000.344 | 2.900.000.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 181.859.760 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 119.140.584 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 264.495.900.090 | 812.531.854 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 37.973.626.489 | 607.897.623 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1.758.051.026 | 607.897.623 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.331.051.597 | 1.542.738.636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (2.573.000.571) | (934.841.013) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 36.215.575.463 | |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 40.183.791.908 | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 38.242.615.437 | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 1.941.176.471 | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.089.564.693 | 204.634.231 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 905.858.093 | 204.634.231 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 183.706.600 | |
| V. Lợi thế thương mại | 269 | | 185.248.917.000 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 359.039.622.985 | 91.506.701.863 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 40.972.522.109 | 58.261.640.824 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 34.972.522.109 | 58.261.640.824 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 17.500.000.000 | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 6.452.674.826 | 57.073.963.280 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 7.099.901.323 | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 3.471.109.074 | 1.187.614.927 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 301.639.442 | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 147.197.444 | 62.617 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | V.19 | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.000.000.000 | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 6.000.000.000 | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | V.19 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 308.824.423.770 | 33.245.061.039 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 308.824.423.770 | 33.245.061.039 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 300.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 442.103.029 | |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 8.382.320.741 | 3.245.061.039 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | C | | 9.242.677.107 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 359.039.622.985 | 91.506.701.863 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | | |
| - EUR | | | |
| - Đồng Yên nhật (JPY) | | | |
| 6. Dự toán chi hoạt động | | | |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu**Nguyễn Thị Chi****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Chi****Tổng Giám đốc****Nguyễn Tiến Đức**

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|----------------|----------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 00 | VL25 | 63.368.164.531 | |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | V.26 | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 02c | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VL27 | 63.368.164.531 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VL28 | 61.428.323.680 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.939.840.851 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VL29 | 11.152.606.379 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VL30 | 4.027 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.117.053.611 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.975.389.592 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 199.360 | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (199.360) | |
| 14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết | 41 | | (1.856.115) | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.973.334.117 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VL31 | 2.830.352.928 | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 7.142.981.189 | |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | 153.054.717 | |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 62 | | 6.989.926.472 | |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chi

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------|--------------------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | 01 | 64.296.666.293 | |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (118.802.388.218) | |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (820.948.671) | |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | - | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (454.992.485) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 81.550.283 | |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (898.209.411) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (56.598.322.209) | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (88.181.818) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS | 22 | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | (282.600.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | 24 | 308.200.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (258.229.162.400) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.326.000.706 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (226.391.343.512) | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của | 31 | 270.000.000.000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ | 32 | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 17.500.000.000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 287.500.000.000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 4.510.334.279 | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 85.116.376 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (201.506) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4.595.249.149 | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Tiến Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam) là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương đương 30.000.000 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty: 6.000.000.000 (Sáu tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh bất động sản (6810);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (4659);
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại (4719);
- Hoạt động tư vấn quản lý (7020);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (7210);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn (7220);
- Giáo dục mầm non (8510);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (8560).

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;
- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết:
Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Dạy nghề;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết:

Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình

Chi tiết:

Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;

Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;

Bán buôn sách, báo tạp chí, văn phòng phẩm;

Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm

giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động, cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Vận tải hàng hóa đường sắt
Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ gây chảy máu khác);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhân, bìa nhân, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ phân bón, thuốc trừ sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng, đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc);

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ hàng hoá khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn), thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

Bán lẻ đồ uống có cồn;

Bán lẻ đồ uống không có cồn.

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Xay sát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giày dép;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;

Chi tiết: Vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;

- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác

Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu;

- (Đối với nhưng ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần AMD Group đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo nguyên tắc vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư AMD cho giai đoạn từ 01/01 đến 31/03/2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

| Tên | Địa chỉ | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
|-----------------------------------|--|------------------|----------------------|
| Công ty con | | | |
| Viện Quản lý và Phát triển Châu Á | Tầng 1, tòa nhà VAS, khu đô thị Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội | 69,48% | 69,48% |
| Công ty liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần Decohouse | Khu phố 03 Doài, TT Yên Lạc, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc | 40% | 40% |

2. Hợp nhất báo cáo

Quý 1 năm 2014, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tình hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ

đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/03/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính :

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228, cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 38 – 50 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư tài chính dài hạn

(i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.

(ii) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**14.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 . TIỀN | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 3.914.916.997 | 73.831.869 |
| Tiền gửi ngân hàng | 409.009.611 | 11.284.507 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn CN Tây Đô | 13.231.152 | 8.403.057 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ | 2.883.932 | 2.881.450 |
| - Ngân hàng BIDV Thanh Xuân | 1.069.153 | - |
| - Ngân hàng Tiên phong | 1.164.750 | - |
| - Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội | 385.674.366 | - |
| - Ngân hàng BIDV Thăng Long | 4.986.258 | - |
| - Ngân hàng TMCP ĐT & PT CN Quang Trung + Đống Đa | 18.734.063 | - |
| - Ngân hàng ANZ | 2.780.596 | - |
| - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 1.337.418 | - |
| - Ngân hàng TMCP ĐT & PT Tây HN | 170.203.048 | - |
| - Tiền ngoại tệ gửi BIDV | 50.646.725 | - |
| - Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô | 27.620.691 | - |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 4.595.249.149 | 85.116.376 |
| 2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Các bên thứ ba | 64.315.779.863 | 59.921.321.303 |
| Cộng | 64.315.779.863 | 59.921.321.303 |
| 3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
| Phải thu khác | 17.120.428.364 | 27.718.874.998 |
| + Bà Dương Thị Bích Hạnh | | 3.316.250.000 |
| + Ông Nguyễn Quốc Trường | | 2.763.541.666 |
| + Ông Nguyễn Tiến Đức | | 4.421.666.666 |
| + Bà Nguyễn Thị Hòa | | 663.250.000 |
| + Bà Nguyễn Thị Mai | | 2.210.833.333 |
| + Ông Nguyễn Văn Hương | | 552.708.333 |
| + Ông Phạm Đức Giang | | 13.790.625.000 |
| + Ông Nguyễn Đăng Tâm (*) | 17.000.000.000 | |
| + Khác | 120.428.364 | |
| Cộng | 17.120.428.364 | 27.718.874.998 |

(*) Đây là khoản phải thu ông Nguyễn Đăng Tâm về việc bán 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Decohouse theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/2014/NQ/HĐQT - FIKOR ngày 20/3/2014 v/v: chuyển nhượng 20% số cổ phần mà Công ty CP Fikor Việt Nam (nay là Công ty CP Đầu tư AMD Group) đang sở hữu tại Công ty CP Decohouse và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 21/3/2014 được ký giữa Công ty CP FIKOR Việt Nam (Bên chuyển nhượng) với Ông Nguyễn Đăng Tâm (Bên nhận chuyển nhượng), theo hợp đồng này thì:

- Công ty CP FIKOR Việt Nam sẽ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đăng Tâm số lượng 1.000.000 cổ phần của Công ty CP Decohouse (mệnh giá: 10.000 đ/cổ phần) với giá chuyển nhượng là 17.000.000.000 đồng (Mười bảy tỷ đồng).

- Bên nhận chuyển nhượng sẽ thanh toán cho bên chuyển nhượng toàn bộ giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Hợp đồng chuyển nhượng này đã được ký xác nhận bởi Công ty CP DECO HOUSE.

Tại ngày 17/4/2014, ông Nguyễn Đăng Tâm đã thực hiện nộp toàn bộ số tiền 17 tỷ trên vào tài khoản của Công ty CP FIKOR (theo Giấy nộp tiền mặt vào tài khoản.)

4 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.835.009.819 | - |
| Thành phẩm | - | - |
| Hàng hóa | 2.026.333.895 | 19.999.895 |
| Cộng | 4.861.343.714 | 19.999.895 |
| * Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK | 4.861.343.714 | 19.999.895 |
| * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK | | |

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |
| - Tạm ứng | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 |

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 1.365.661.819 | 177.076.817 | - | 1.542.738.636 |
| Số tăng trong kỳ | - | 2.326.895.384 | 430.235.759 | 31.181.818 | 2.788.312.961 |
| - Mua trong năm | | | 176.363.636 | | 176.363.636 |
| - Tăng khác | | 2.326.895.384 | 253.872.123 | 31.181.818 | 2.611.949.325 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 3.692.557.203 | 607.312.576 | 31.181.818 | 4.331.051.597 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 757.764.196 | 177.076.817 | | 934.841.013 |
| Số tăng trong kỳ | - | 1.305.872.966 | 301.104.774 | 31.181.818 | 1.638.159.558 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 26.616.739 | 47.232.651 | | 73.849.390 |
| - Tăng khác | | 1.279.256.227 | 253.872.123 | 31.181.818 | 1.564.310.168 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 2.063.637.162 | 478.181.591 | 31.181.818 | 2.573.000.571 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 607.897.623 | - | - | 607.897.623 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 1.628.920.041 | 129.130.985 | - | 1.758.051.026 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - |
| - Dự án xây dựng trung tâm đào tạo | 24.451.702.575 | |
| - Dự án xây dựng trung tâm đào tạo Xuân Phương | 8.852.059.867 | |
| - Dự án xây dựng Đại học tổng hợp Bắc Ninh | 2.911.813.021 | |
| Cộng | 36.215.575.463 | - |

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| Đầu tư vào công ty con | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 38.242.615.437 | - |
| - Đầu tư vào Công ty Cổ phần Decohouse (*) | 38.242.615.437 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.941.176.471 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | - | - |
| Cộng | 40.183.791.908 | - |

(*) Đây là giá trị còn lại của khoản Đầu tư mua 4.000.000 cổ phần vào Công ty Cổ phần Decohouse sau khi hợp nhất BCTC

| 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển | 905.858.093 | 204.634.231 |
| Cộng | 905.858.093 | 204.634.231 |

| 15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 17.500.000.000 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 17.500.000.000 | - |

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty CP Decohouse, theo hợp đồng số 03/2014/HĐVM-DECOHOUSE, ngày 11 tháng 03 năm 2014.

Mục đích: Vay vốn kinh doanh. Thời hạn 06 tháng. Lãi suất 0%.

| 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 266.662.561 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.299.189.518 | 920.952.366 |
| Thuế TNCN | 171.919.556 | - |
| Tiền thuế đất, thuế nhà đất | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 3.471.109.074 | 1.187.614.927 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|---------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 147.197.444 | 62.617 |
| Cộng | 147.197.444 | 62.617 |

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 9.900.000.000 | | | 207.614.754 | 10.107.614.754 |
| Tăng vốn trong năm trước | 20.100.000.000 | | | | 20.100.000.000 |
| Lãi trong năm trước | | | | 3.037.830.205 | 3.037.830.205 |
| Tăng khác | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | | |
| Giảm khác | | | | 383.920 | 383.920 |
| Số dư cuối năm trước | 30.000.000.000 | - | - | 3.245.061.039 | 33.245.061.039 |
| Tăng vốn trong kỳ(*) | 270.000.000.000 | | | | 270.000.000.000 |
| Lãi trong kỳ | | | | 7.142.981.189 | 7.142.981.189 |
| Tăng khác | | 442.103.029 | | | 442.103.029 |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | | |
| Giảm khác | | | | 2.005.721.488 | 2.005.721.488 |
| Số dư cuối kỳ | 300.000.000.000 | 442.103.029 | - | 8.382.320.740 | 308.824.423.769 |

(*) Các cổ đông góp vốn bằng hình thức nộp tiền mặt trực tiếp vào tài khoản của Công ty tại thời điểm tăng vốn tháng 1/2014

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 300.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | 300.000.000.000 | 30.000.000.000 |

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ này VND |
|--|-----------------|
| và phân phối cổ tức, lợi nhuận. | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - |
| + Vốn góp đầu kỳ | 30.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 270.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 300.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 63.368.164.531 | - |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 58.326.288.476 | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.041.876.055 | - |
| Cộng | 63.368.164.531 | - |

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa | 58.326.288.476 | - |
| Doanh thu thuần dịch vụ đã cung cấp | 5.041.876.055 | - |
| Cộng | 63.368.164.531 | - |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán | 58.032.892.987 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.395.430.693 | - |
| Cộng | 61.428.323.680 | - |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|-----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.152.606.379 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 7.000.000.000 | - |
| Cộng | 11.152.606.379 | - |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------|--------------|----------|
| | VND | VND |
| Chi phí tài chính khác | 4.027 | - |
| Cộng | 4.027 | - |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.830.352.928 | - |
| Cộng | 2.830.352.928 | - |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Thi công các công trình xây dựng.

Kinh doanh hàng hóa

Dịch vụ khác

| | Hàng hóa | Dịch vụ | Cộng |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 58.326.288.476 | 5.041.876.055 | 63.368.164.531 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | | | - |
| Tổng doanh thu thuần | 58.326.288.476 | 5.041.876.055 | 63.368.164.531 |
| Chi phí bộ phận | 58.032.892.987 | 3.395.430.693 | 61.428.323.680 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 293.395.489 | 1.646.445.362 | 1.939.840.851 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 3.117.053.611 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (1.177.212.760) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 11.152.606.379 |
| Chi phí tài chính | | | 4.027 |
| Thu nhập khác | | | - |
| Chi phí khác | | | 199.360 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | 2.830.352.928 |
| Lãi, lỗ trong công ty liên kết | | | (1.856.115) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 7.142.981.189 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | 176.363.636 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 178.384.993 |

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|------------|
| | 31/03/2014 | 01/01/2014 | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương tiền | 4.595.249.149 | 85.116.376 | | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 81.436.208.227 | 87.640.196.301 | | |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Cộng | 86.031.457.376 | 87.725.312.677 | | |

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|------------|
| | 31/03/2014 | 01/01/2014 | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 23.500.000.000 | - | | |
| Chi phí phải trả | - | - | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.599.872.270 | 57.074.025.897 | | |
| Cộng | 30.099.872.270 | 57.074.025.897 | | |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|---------------------|----------------------|----------------|
| Số cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 17.500.000.000 | 6.000.000.000 | 23.500.000.000 |
| Phải trả người bán | 6.452.674.826 | | 6.452.674.826 |
| Chi phí phải trả | - | | - |
| Phải trả khác | 147.197.444 | | 147.197.444 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | - | | - |
| Phải trả người bán | 57.073.963.280 | | 57.073.963.280 |
| Chi phí phải trả | - | | - |
| Phải trả khác | 62.617 | | 62.617 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(ii) Giao dịch khác

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị VND |
|---|--|----------------------------------|--------------------|
| Công ty CP Tập đoàn FLC | Nguyễn Tiến Đức, Chủ tịch HĐQT AMD Group đồng thời là thành viên HĐQT của FLC | Mua hàng hoá | 59.547.297.700 |
| Công ty CP Vật tư và thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH | Nguyễn Đăng Tâm, Phó TGD AMD Group đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm TGD của ACETECH | Bán hàng hoá | 6.589.829.120 |
| Dương Thị Bích Hạnh | Vợ ông Nguyễn Tiến Đức – Chủ tịch HĐQT kiêm TGD AMD Group | Mua cổ phần Công ty CP Decohouse | 50.000.000.000 |
| Nguyễn Đăng Tâm | Ủy viên HĐQT, Phó TGD AMD Group | Bán cổ phần Công ty CP Decohouse | 17.000.000.000 |
| Công ty CP Decohouse | Công ty liên kết | Vay vốn kinh doanh | 17.500.000.000 |

Các khoản phải thu

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/03/2014 (VND) |
|---|--|----------------------------------|-------------------------|
| Công ty CP Vật tư và thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH | Nguyễn Đăng Tâm, Phó TGD AMD Group đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm TGD của ACETECH | Bán hàng hoá | 6.589.829.120 |
| Nguyễn Đăng Tâm | Ủy viên HĐQT, Phó TGD AMD Group | Bán cổ phần Công ty CP Decohouse | 17.000.000.000 |

Các khoản phải trả

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/03/2014 (VND) |
|--------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công ty CP Decohouse | Công ty liên kết | Vay vốn kinh doanh | 17.500.000.000 |

* **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|---------------|-----------------|
| 1. Bộ trí cơ cấu TS và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| <i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i> | | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 78,73 | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 21,27 | |
| <i>1.1 Bộ trí cơ cấu vốn</i> | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 7,76 | |
| - Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn | % | 92,24 | |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| <i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i> | Lần | 12,88 | |
| <i>2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i> | Lần | 2,74 | |
| <i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i> | Lần | 0,18 | |
| <i>2.3 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i> | Lần | | |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| <i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i> | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác | % | 16,44 | |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác | % | 12,33 | |
| <i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i> | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 3,42 | |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 2,56 | |
| <i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i> | % | 2,78 | |

* **Số liệu đầu kỳ**

Số liệu đầu năm là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Công ty không lập báo cáo tài chính Quý I năm 2013 nên không có số liệu so sánh kỳ trước.

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức